

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
đã được kiểm toán



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 28

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
N1-

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại: số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 130 người (tại ngày 31/12/2021 là 153 người).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

### **Danh sách các chi nhánh của Công ty:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza Số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch (Từ 20/04/2022)
Ông Lê Huy Thủy	Chủ tịch (Đến 20/04/2022)
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên
Ông Đào Quốc Hưng	Thành viên (Từ 14/04/2022)

38  
ÔNG  
THIỆP  
VỤ T  
NH  
TẾM  
AM VI  
P. H



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Thanh  
Ông Cung Quang Hà  
Ông Nguyễn Ngọc Thanh  
Ông Dương Minh Trí

Giám đốc (Từ 22/04/2022)  
Giám đốc (Đến 22/04/2022)  
Phó Giám đốc (Đến 22/04/2022)  
Phó Giám đốc

### Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai  
Bà Nguyễn Thị Phương  
Ông Vũ Cường  
Ông Ngô Hồng Phi

Trưởng ban  
Thành viên (Đến 14/04/2022)  
Thành viên (Từ 14/04/2022)  
Thành viên (Từ 14/04/2022)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thanh  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2023

U BAN  
VAN  
TOA  
HAN  
CHI



Số: 28-2/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt****Phó Giám đốc****Kiểm toán viên****Nguyễn Anh Tuấn**Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Hoàng Hồ Nam**Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4308-2023-152-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>184.334.390.435</b>	<b>240.857.346.404</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>12.258.993.699</b>	<b>62.280.755.997</b>
1. Tiền	111		12.258.993.699	7.256.494.507
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.024.261.490
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>10.596.026.800</b>	<b>11.009.708.600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.022.122.900	4.699.622.900
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.426.096.100)	(189.914.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	6.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>138.443.425.322</b>	<b>142.710.353.319</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.633.576.135	89.853.198.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.448.454.599	3.890.510.752
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	67.725.081.949	69.419.552.552
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(15.363.687.361)	(20.452.908.182)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>16.302.670.831</b>	<b>16.014.445.868</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.302.670.831	16.014.445.868
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>6.733.273.783</b>	<b>8.842.082.620</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	256.506.690	141.052.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.464.736.047	8.448.168.865
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	12.031.046	252.861.644
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>50.549.034.393</b>	<b>31.507.001.857</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>25.710.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	25.710.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>22.825.555.616</b>	<b>29.381.002.566</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.825.555.616	29.373.520.266
- Nguyên giá	222		89.045.516.962	95.856.218.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.219.961.346)	(66.482.696.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	7.482.300
- Nguyên giá	228		1.025.754.049	1.025.754.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.025.754.049)	(1.018.271.749)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.10	-	<b>9.245.742</b>
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(252.156.600)	(242.910.858)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2.013.478.777</b>	<b>2.106.753.549</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.013.478.777	2.106.753.549
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>234.883.424.828</b>	<b>272.364.348.261</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>162.723.768.706</b>	<b>200.618.504.822</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154.032.057.771</b>	<b>186.130.104.178</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.653.549.045	14.897.143.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	65.794.140.790	70.392.147.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	696.022.683	2.220.590.310
4. Phải trả người lao động	314		306.758.693	437.284.080
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.149.889.799	7.421.665.201
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	60.656.879.815	84.960.027.684
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	215.558.150	1.461.712.732
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.559.258.796	4.339.532.637
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.691.710.935</b>	<b>14.488.400.644</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8.691.710.935	14.488.400.644
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.159.656.122</b>	<b>71.745.843.439</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>72.159.656.122</b>	<b>71.745.843.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.767.234.195	16.767.234.195
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.865.718.073)	(8.279.530.756)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(8.279.530.756)	306.352.588
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		413.812.683	(8.585.883.344)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>234.883.424.828</b>	<b>272.364.348.261</b>

Người lập biểu

*Thủy*

Kế toán trưởng

*Quỳnh*

Giám đốc



Lê Thị Thủy

Ngày 20 tháng 03 năm 2023

Hoàng Trần Như Quỳnh

Nguyễn Ngọc Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		157.292.882.788	131.641.831.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	157.292.882.788	131.641.831.903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	140.800.494.708	120.537.957.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.492.388.080	11.103.874.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.937.084.236	8.472.856.629
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.922.587.825	9.890.996.180
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.566.807.349	9.969.648.868
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	405.719.482	248.208.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	11.455.414.836	23.502.198.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.354.249.827)	(14.064.673.295)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.740.379.707	7.264.639.985
12. Chi phí khác	32	VI.8	972.317.197	1.092.298.152
13. Lợi nhuận khác	40		1.768.062.510	6.172.341.833
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		413.812.683	(7.892.331.462)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	693.551.882
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		413.812.683	(8.585.883.344)
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	83	(1.717)

Người lập biểu

*Thùy*

Kế toán trưởng

*Quỳnh*

Giám đốc



Lê Thị Thùy

Hoàng Trần Như Quỳnh

Nguyễn Ngọc Thanh

Ngày 20 tháng 03 năm 2023

388  
 NG T  
 TẾM  
 VỤ T  
 NH K  
 TẾM  
 M V  
 P. H

## BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	413.812.683	(7.892.331.462)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.530.728.041	6.972.615.377
- Các khoản dự phòng	03	(5.099.193.603)	4.218.052.826
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.820.743)	966.468
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.592.388.045)	(1.219.083.785)
- Chi phí lãi vay	06	6.566.807.349	9.969.648.868
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.810.945.682	12.049.868.292
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.119.587.766)	93.671.681.636
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(288.224.963)	22.277.763.040
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.718.664.319)	(57.463.814.458)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.179.807)	522.270.609
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.322.500.000)	(3.423.300.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.566.807.349)	(9.969.648.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.030.385.440)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(829.882.841)	(937.683.459)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(27.056.901.363)</b>	<b>54.696.751.352</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	-	(2.528.004.576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	775.391.583	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	(6.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	5.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	850.764.317	1.219.083.785
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>7.126.155.900</b>	<b>(7.808.920.791)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	90.991.574.923	110.263.397.375
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.091.412.501)	(140.713.825.043)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.995.786.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(30.099.837.578)</b>	<b>(35.446.215.018)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(50.030.583.041)</b>	<b>11.441.615.543</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>62.280.755.997</b>	<b>50.840.106.922</b>
<b>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	8.820.743	(966.468)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>12.258.993.699</b>	<b>62.280.755.997</b>

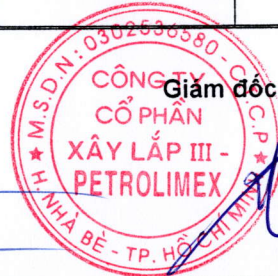
Người lập biểu

*Thùy*

Kế toán trưởng

*Duyên*

Giám đốc



Lê Thị Thùy

Hoàng Trần Như Quỳnh

Nguyễn Ngọc Thanh

Ngày 20 tháng 03 năm 2023



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 130 người (tại ngày 31/12/2021 là 153 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

**8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

0305  
TRẮC  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
NT-



**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

138  
ÔNG  
HIỆM  
VỤ T  
NH I  
KIỂM  
AM V  
P. H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

4-C  
Y  
C  
H  
A  
N  
V  
A  
N  
T  
O  
A  
I  
O  
A  
N  
T  
C  
H  
I



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### 21. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	300.154.481	142.444.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.958.839.218	7.114.049.852
Các khoản tương đương tiền (*)	-	55.024.261.490
<b>Cộng</b>	<b>12.258.993.699</b>	<b>62.280.755.997</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,32%/năm. Trong năm Công ty đã tất toán khoản tiền gửi này do đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tên công ty	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>								
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(18.500.000)	21.500.000	500	40.000.000	(15.000.000)	25.000.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	4.620	222.930.000	(140.232.000)	82.698.000	3.500	222.930.000	(118.980.000)	103.950.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	2.036	86.000.000	-	145.574.000	1.771	86.000.000	-	122.376.100
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(185.500)	20.362.500	905	20.548.000	-	28.507.500
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	-	59.000.000	850	59.000.000	-	60.350.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(62.114.600)	19.685.400	2.289	81.800.000	(55.934.300)	25.865.700
Công ty CP Vinamilk (VNM)	5.037	88.650.000	-	383.315.700	5.037	88.650.000	-	435.196.800
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(14.152.700)	38.259.300	5.241	52.412.000	-	67.608.900
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	(23.378.400)	50.121.600	10.896	73.500.000	-	102.422.400
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	(185.282.900)	-	17.900	185.282.900	-	185.282.900
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MBB)	-	-	-	-	135.000	3.693.500.000	-	3.901.500.000
Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB)	412.500	10.016.000.000	(982.250.000)	9.033.750.000	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.022.122.900</b>	<b>(1.426.096.100)</b>	<b>9.950.266.500</b>		<b>4.699.622.900</b>	<b>(189.914.300)</b>	<b>5.154.060.300</b>

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	6.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 4.9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất 7,53%/năm).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Thực Phẩm Relifood	18.382.151.049	-
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	17.835.602.376	26.823.301.035
Phải thu khách hàng khác (*)	46.415.822.710	63.029.897.162
<b>Cộng</b>	<b>82.633.576.135</b>	<b>89.853.198.197</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	2.060.864.843	1.830.608.843
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	178.553.466	8.493.902.775
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	124.000.000	181.000.000
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	-	59.380.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	-	74.531.000
Công ty Xăng Dầu An Giang	125.580.098	80.050.000
Công ty Xăng Dầu Bình Định	12.639.000	252.777.000
<b>Cộng</b>	<b>2.501.637.407</b>	<b>10.972.249.618</b>

(\*) Không có khoản phải thu khách hàng nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài khoản đã dự phòng nợ phải thu khó đòi như thuyết minh V.6, Công ty không có khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Bảo Thạch Sài Gòn	944.771.040	-
Tank Works Ltd	553.440.350	553.440.350
Các nhà cung cấp khác	1.950.243.209	3.337.070.402
<b>Cộng</b>	<b>3.448.454.599</b>	<b>3.890.510.752</b>

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
NHUẬN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>67.725.081.949</b>	<b>69.419.552.552</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.670.168.504	64.530.773.600
Tạm ứng	2.157.029.965	4.000.819.690
Phải thu khác	897.883.480	887.959.262
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>25.710.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Công ty CP Xăng dầu Sông Châu (*)	25.700.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>93.435.081.949</b>	<b>69.429.552.552</b>

**Phải thu khác là các bên liên quan**

Công ty Xăng Dầu KVII TNHH MTV	97.310.000	97.310.000
--------------------------------	------------	------------

(\*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/XL3-HĐ ngày 28/02/2022 giữa Công ty với Công ty CP Xăng dầu Sông Châu về việc đầu tư dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ Logistic tại khu vực Cảng Hàng không quốc tế Long Thành, Đồng Nai.

**6. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Đơn vị tính : VND			
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	(3.090.292.841)	3.090.292.841	(3.090.292.841)
Công ty Cổ phần Kho Cảng Xăng dầu Hàng Không Miền Nam	6.784.886.169	(6.784.886.169)	6.784.886.169	(6.784.886.169)
Các đối tượng khác	3.709.248.310	(3.028.500.846)	13.625.520.842	(8.117.721.667)
<b>Cộng</b>	<b>16.044.434.825</b>	<b>(15.363.687.361)</b>	<b>25.960.707.357</b>	<b>(20.452.908.182)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.687.788.640	-	6.114.459.342	-
Công cụ, dụng cụ	416.429.390	-	481.464.590	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.453.888.876	-	8.810.113.560	-
Thành phẩm	329.974.333	-	125.859.331	-
Hàng hoá	414.589.592	-	482.549.045	-
<b>Cộng</b>	<b>16.302.670.831</b>	<b>-</b>	<b>16.014.445.868</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	30.451.903.309	48.827.702.551	15.827.382.290	749.228.225	95.856.216.375
Tăng khác	-	49.700.000	-	-	49.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	2.400.442.733	3.527.600.943	-	5.928.043.676
Giảm khác	932.264.737	91.000	-	-	932.355.737
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.519.638.572</b>	<b>46.476.868.818</b>	<b>12.299.781.347</b>	<b>749.228.225</b>	<b>89.045.516.962</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.711.604.415	40.879.085.631	12.156.381.162	735.624.901	66.482.696.109
Khấu hao trong năm	1.585.286.191	4.296.718.708	670.140.892	11.660.004	6.563.805.795
Tăng khác	11.933.325	-	-	-	11.933.325
Thanh lý, nhượng bán	-	2.366.674.878	3.527.600.943	-	5.894.275.821
Giảm khác	932.264.737	11.933.325	-	-	944.198.062
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.376.559.194</b>	<b>42.797.196.136</b>	<b>9.298.921.111</b>	<b>747.284.905</b>	<b>66.219.961.346</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	17.740.298.894	7.948.616.920	3.671.001.128	13.603.324	29.373.520.266
Tại ngày cuối năm	<b>16.143.079.378</b>	<b>3.679.672.682</b>	<b>3.000.860.236</b>	<b>1.943.320</b>	<b>22.825.555.616</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 4.185.885.642 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 7.733.167.674 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 34.032.455.282 đồng (tại ngày 31 năm 12 năm 2021 là: 38.002.056.962 đồng).

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	504.134.000	521.620.049	1.025.754.049
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>504.134.000</b>	<b>521.620.049</b>	<b>1.025.754.049</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	496.651.700	521.620.049	1.018.271.749
Khấu hao trong năm	7.482.300	-	7.482.300
Giảm khác trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>504.134.000</b>	<b>521.620.049</b>	<b>1.025.754.049</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	7.482.300	-	7.482.300
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.025.754.049 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 961.620.049 đồng).

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	252.156.600
Số tăng trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>252.156.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	242.910.858
Khấu hao trong năm	9.245.742
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>252.156.600</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	9.245.742
Tại ngày cuối năm	-

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	256.506.690	141.052.111
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	256.506.690	141.052.111
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.013.478.777</b>	<b>2.106.753.549</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.198.988.716	930.108.557
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	691.035.515	969.279.995
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.454.546	207.364.997
<b>Cộng</b>	<b>2.269.985.467</b>	<b>2.247.805.660</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	-	200.000.000
UBND Quận 4	1.128.889.749	1.128.889.749
Công ty TNHH thiết bị CNC	4.697.998.925	4.697.998.925
Phải trả người bán khác	8.826.660.371	8.870.255.003
<b>Cộng</b>	<b>14.653.549.045</b>	<b>14.897.143.677</b>

(\*) Không có khoản phải trả người bán nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	73.558.675	-
--------------------------	------------	---

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.294.140.790	5.892.147.857
<b>Cộng</b>	<b>65.794.140.790</b>	<b>70.392.147.857</b>

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**

Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	-	254.895.653
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH MTV	-	166.383.902
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>421.279.555</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

Phải trả	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.374.625.726	665.776.979	1.521.968.980	518.433.725
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	205.355.823	205.355.823	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.059.000	4.059.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.979.108	162.626.037	175.978.058	26.627.087
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	805.985.476	1.300.990.407	1.956.014.012	150.961.871
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.220.590.310</b>	<b>2.348.808.246</b>	<b>3.873.375.873</b>	<b>696.022.683</b>
Phải thu	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.803.592	-	-	6.803.592
Thuế thu nhập cá nhân	4.118.687	-	1.108.767	5.227.454
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	241.939.365	241.939.365	-	-
<b>Cộng</b>	<b>252.861.644</b>	<b>241.939.365</b>	<b>1.108.767</b>	<b>12.031.046</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Kinh phí công đoàn	1.513.839.515	1.593.947.477
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2.382.133	61.912.246
Nhận ký quỹ ngắn hạn	804.915.000	731.715.356
Phải trả cổ tức	7.267.500	7.267.500
Các khoản phải trả khác	5.821.485.651	5.026.822.622
<b>Cộng</b>	<b>8.149.889.799</b>	<b>7.421.665.201</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2022 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>84.960.027.684</b>	<b>77.778.603.475</b>	<b>102.081.751.344</b>	<b>60.656.879.815</b>
Ngân hàng PG bank	84.460.027.684	75.553.603.475	100.981.751.344	59.031.879.815
Sài Gòn (a)				
Vay cá nhân (c)	500.000.000	2.225.000.000	1.100.000.000	1.625.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14.488.400.644</b>	<b>13.212.971.448</b>	<b>19.009.661.157</b>	<b>8.691.710.935</b>
Ngân hàng PG bank	4.506.866.276	-	1.593.830.500	2.913.035.776
Sài Gòn (b)				
Vay cá nhân (c)	9.981.534.368	13.212.971.448	17.415.830.657	5.778.675.159
<b>Cộng</b>	<b>99.448.428.328</b>	<b>90.991.574.923</b>	<b>121.091.412.501</b>	<b>69.348.590.750</b>

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0106//2022/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 28/07/2022. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay: không có.
- b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- c) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 11%/năm.

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	215.558.150	1.461.712.732
<b>Cộng</b>	<b>215.558.150</b>	<b>1.461.712.732</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>13.258.140.000</b>	<b>16.124.975.721</b>	<b>6.590.869.536</b>	<b>85.973.985.257</b>
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(8.585.883.344)	(8.585.883.344)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	642.258.474	(642.258.474)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	-	(642.258.474)	(642.258.474)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>13.258.140.000</b>	<b>16.767.234.195</b>	<b>(8.279.530.756)</b>	<b>71.745.843.439</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	413.812.683	413.812.683
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>13.258.140.000</b>	<b>16.767.234.195</b>	<b>(7.865.718.073)</b>	<b>72.159.656.122</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(5.000.000.000)

**d) Cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>157.292.882.788</b>	<b>131.641.831.903</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	129.086.998.857	114.293.743.994
Doanh thu thuần bán hàng	19.201.764.782	9.891.704.026
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.004.119.149	7.456.383.883

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:**

Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	4.663.065.179	1.032.919.730
Công ty xăng dầu KVII – TNHH MTV	3.633.060.269	1.892.573.898
Công ty Xăng dầu An Giang	1.412.281.726	1.050.753.873
Công ty xăng dầu Quảng Trị	848.103.704	-
Công ty xăng dầu I ày Nam Bộ	434.825.403	1.080.950.902
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	219.749.102	870.117.682
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	213.200.000	15.107.826.221
Công ty xăng dầu Cà Mau	-	162.576.364
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	14.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.424.285.383</b>	<b>21.811.724.670</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	116.777.939.655	105.429.834.854
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.303.235.796	7.978.954.137
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.719.319.257	7.129.168.733
<b>Cộng</b>	<b>140.800.494.708</b>	<b>120.537.957.724</b>


 KẾ TÍNH TOÁN  
TÀI CHÍNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:**

Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	4.254.977.967	983.330.555
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	2.731.342.059	1.493.752.284
Công ty xăng dầu An Giang	1.325.716.937	972.968.151
Công ty xăng dầu Quảng Trị	790.229.818	-
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	388.216.217	1.596.766.286
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	208.761.647	820.403.178
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	202.540.000	14.352.434.910
Công ty xăng dầu Cà Mau	-	147.849.008
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	13.485.000
<b>Cộng</b>	<b>9.901.784.645</b>	<b>20.380.989.372</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	821.763.567	1.185.825.385
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.000.750	33.258.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	74.682.999	7.086.389
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	524.655
Lãi bán chứng khoán	1.011.636.920	7.246.161.800
<b>Cộng</b>	<b>1.937.084.236</b>	<b>8.472.856.629</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	6.566.807.349	9.969.648.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.275.107	42.276.090
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	1.236.181.800	(207.198.800)
Chi phí tài chính khác	26.323.569	86.270.022
<b>Cộng</b>	<b>7.922.587.825</b>	<b>9.890.996.180</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cho nhân viên	23.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.599.375	32.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	7.569.234
Chi phí bằng tiền khác	357.120.107	208.639.712
<b>Cộng</b>	<b>405.719.482</b>	<b>248.208.946</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cho nhân viên	8.998.457.236	7.838.840.943
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	519.119.086	454.644.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.640.357	734.910.030
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.089.220.821)	9.429.099.796
Thuế phí, lệ phí	1.316.197.595	592.229.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.338.137.509	2.050.730.020
Chi phí bằng tiền khác	1.733.083.874	2.401.744.049
<b>Cộng</b>	<b>11.455.414.836</b>	<b>23.502.198.977</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	741.623.728	-
Thanh lý phế liệu	251.338.091	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	1.425.686.066	4.668.837.820
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	2.505.758.630
Thu nhập khác	321.731.822	90.043.535
<b>Cộng</b>	<b>2.740.379.707</b>	<b>7.264.639.985</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	125.913.556	991.941.982
Chi phí khác	846.403.641	100.356.170
<b>Cộng</b>	<b>972.317.197</b>	<b>1.092.298.152</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	413.812.683	(7.892.331.462)
Các khoản điều chỉnh tăng	259.392.756	2.098.021.642
Các khoản điều chỉnh giảm	29.000.750	33.258.400
Tổng lợi nhuận chịu thuế	644.204.689	(5.827.568.220)
Chuyển lỗ	(644.204.689)	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	-	693.551.882
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>693.551.882</b>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	413.812.683	(8.585.883.344)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	413.812.683	(8.585.883.344)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>83</b>	<b>(1.717)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.374.167.868	39.410.366.241
Chi phí nhân công	36.558.251.447	31.151.559.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.530.728.041	6.972.615.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.600.220.674	24.283.720.225
Chi phí khác bằng tiền	20.142.915.518	15.725.488.426
<b>Cộng</b>	<b>138.206.283.548</b>	<b>117.543.750.227</b>

**VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	90.991.574.923	110.263.397.375

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(121.091.412.501)	(140.713.825.643)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Lê Huy Thủy Chủ tịch (Đến 20/04/2022)	-	-
Ông Cung Quang Hà Chủ tịch (Từ 20/04/2022)	-	-
Ông Nguyễn Hồng Kỳ Thành viên	49.296.000	45.936.000
Ông Nguyễn Sum Thành viên	22.500.000	45.936.000
Ông Nguyễn Huy Nhân Thành viên	-	-
Ông Vũ Lộc Thành viên (Đến 20/06/2021)	-	22.968.000
Ông Đào Quốc Hưng Thành viên (Từ 14/04/2022)	35.260.000	-
<b>Thù lao của thành viên Ban kiểm soát</b>		
Bà Lê Thị Hồng Mai Trưởng ban	-	-
Ông Đinh Minh Thắng Thành viên (Đến 15/05/2021)	-	13.398.000
Bà Nguyễn Thị Phượng Thành viên (Đến 14/04/2022)	9.825.000	32.155.200
Ông Vũ Cường Thành viên (Từ 14/04/2022)	23.741.200	-
Ông Ngô Hồng Phi Thành viên (Từ 14/04/2022)	24.682.000	-
<b>Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác		
Ông Cung Quang Hà (Đến 22/04/2022)	114.368.685	25.510.493
Ông Nguyễn Sum (Đến 30/11/2021)	-	363.705.715
Ông Nguyễn Ngọc Thanh (Từ 22/04/2022)	244.521.946	-
<b>Những người quản lý khác</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.665.131.284	2.210.445.989

30521  
CÓ  
TRÁCH NHIỆM  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM  
TOÁN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc.

<b>Năm 2022</b>	<b>Khu vực miền Nam và miền Trung</b>	<b>Khu vực miền Bắc</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu bộ phận</b>	<b>133.996.009.062</b>	<b>23.296.873.726</b>	<b>157.292.882.788</b>
<b>Giá vốn bộ phận</b>	<b>120.252.153.571</b>	<b>20.548.341.137</b>	<b>140.800.494.708</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.743.855.491</b>	<b>2.748.532.589</b>	<b>16.492.388.080</b>
Doanh thu tài chính	1.935.848.250	1.235.986	1.937.084.236
Chi phí tài chính	7.502.476.883	420.110.942	7.922.587.825
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9.300.334.982	2.560.799.336	11.861.134.318
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(1.123.108.124)</b>	<b>(231.141.703)</b>	<b>(1.354.249.827)</b>
Thu nhập khác	2.740.379.456	251	2.740.379.707
Chi phí khác	971.786.315	530.882	972.317.197
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>645.485.017</b>	<b>(231.672.334)</b>	<b>413.812.683</b>
<b>Vào ngày 31/12/2022</b>			
<b>Tài sản của bộ phận</b>			
Tài sản cố định	22.738.235.616	87.320.000	22.825.555.616
Các khoản phải thu	123.734.234.954	14.709.190.368	138.443.425.322
Hàng tồn kho	13.154.431.310	3.148.239.521	16.302.670.831
Tài sản chung	56.315.315.630	996.457.429	57.311.773.059
<b>Tổng tài sản</b>	<b>215.942.217.510</b>	<b>18.941.207.318</b>	<b>234.883.424.828</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>			
Các khoản phải trả	83.484.790.879	9.890.387.077	93.375.177.956
Phải trả tiền vay	68.148.590.750	1.200.000.000	69.348.590.750
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>151.633.381.629</b>	<b>11.090.387.077</b>	<b>162.723.768.706</b>

<b>Năm 2021</b>	<b>Khu vực miền Nam và miền Trung</b>	<b>Khu vực miền Bắc</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu bộ phận</b>	<b>90.570.302.427</b>	<b>41.071.529.476</b>	<b>131.641.831.903</b>
<b>Giá vốn bộ phận</b>	<b>82.379.159.853</b>	<b>38.158.797.871</b>	<b>120.537.957.724</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.191.142.574</b>	<b>2.912.731.605</b>	<b>11.103.874.179</b>
Doanh thu tài chính	8.470.663.064	2.193.565	8.472.856.629
Chi phí tài chính	8.903.323.090	987.673.090	9.890.996.180
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	21.350.098.264	2.400.309.659	23.750.407.923
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(13.591.615.716)</b>	<b>(473.057.579)</b>	<b>(14.064.673.295)</b>
Thu nhập khác	7.263.908.197	731.788	7.264.639.985
Chi phí khác	1.029.364.825	62.933.327	1.092.298.152
Chi phí thuế TNDN hiện hành	693.551.882	-	693.551.882
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>(8.050.624.226)</b>	<b>(535.259.118)</b>	<b>(8.585.883.344)</b>

84-C  
TY  
HỮU BÀ  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
VIỆT  
HỒ CHÍ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Vào ngày 31/12/2021****Tài sản của bộ phận**

Tài sản cố định	29.249.827.078	140.421.230	29.390.248.308
Các khoản phải thu	125.265.816.510	17.444.536.809	142.710.353.319
Hàng tồn kho	14.442.539.586	1.571.906.282	16.014.445.868
Tài sản chung	83.612.238.412	637.062.354	84.249.300.766
<b>Tổng tài sản</b>	<b>252.570.421.586</b>	<b>19.793.926.675</b>	<b>272.364.348.261</b>

**Nợ phải trả của bộ phận**

Các khoản phải trả	86.613.104.717	14.556.971.777	101.170.076.494
Phải trả tiền vay	98.948.428.328	500.000.000	99.448.428.328
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>185.561.533.045</b>	<b>15.056.971.777</b>	<b>200.618.504.822</b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ xây lắp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc****Lê Thị Thủy****Hoàng Trần Như Quỳnh****Nguyễn Ngọc Thanh**

Ngày 20 tháng 03 năm 2023